

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Hà Nội - Tháng 02 năm 2010

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	4 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 01 tháng 7 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty tại số H2A 471 đường Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 tại Phả Lại

Địa chỉ: Phố Lục Đầu Giang, thị trấn Phả Lại, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Đặng Văn Giang	Chủ tịch
	Ông Đào Đình Chiến	Ủy viên
	Ông Đặng Văn Long	Ủy viên
	Ông Nguyễn Đình Thụy	Ủy viên
	Ông Nguyễn Văn Vũ	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Đặng Văn Giang	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Long Điền	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Xuân Vụ	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Đặng Văn Giang

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2010

Số.

/2010/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính chủ yếu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (gọi tắt là “Công ty”) được trình bày từ trang 04 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày trên, phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Nguyễn Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0779/KTV
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM

Thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2010

Trương Văn Nghĩa
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1140/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2009	01/01/2009
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		386.889.577.093	294.529.749.500
I- Tiền	110	5.1	13.210.746.390	17.675.493.498
1. Tiền	111		13.210.746.390	17.675.493.498
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	21.700.000.000	14.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		21.700.000.000	14.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		315.512.210.024	226.887.051.103
1. Phải thu khách hàng	131		105.732.869.538	91.028.087.844
2. Trả trước cho người bán	132		59.844.723.535	44.373.109.698
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	5.5	153.555.097.108	91.485.853.561
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.620.480.157)	-
IV- Hàng tồn kho	140	5.3	33.571.676.282	34.983.097.252
1. Hàng tồn kho	141		33.571.676.282	35.018.817.252
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(35.720.000)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.894.944.397	984.107.647
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	16.481.118	25.789.455
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.6	787.205.732	312.031.945
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	5.6	-	319.065.637
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	2.091.257.547	327.220.610
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		100.226.250.735	110.651.100.525
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		20.801.661.059	33.117.671.768
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	20.301.611.059	28.681.890.006
- Nguyên giá	222		50.075.991.272	50.831.825.469
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.774.380.213)	(22.149.935.463)
2. Tài sản cố định vô hình	227		300.000.000	350.000.000
- Nguyên giá	228		500.000.000	500.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(200.000.000)	(150.000.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	200.050.000	4.085.781.762
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	75.923.251.911	74.660.535.815
1. Đầu tư vào công ty con	251		59.365.503.428	51.215.503.428
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.553.732.163	3.818.445.563
3. Đầu tư dài hạn khác	258		12.667.262.063	22.467.262.063
4. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	259		(2.663.245.743)	(2.840.675.239)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.501.337.765	2.872.892.942
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	2.129.266.448	2.654.260.146
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.12	1.372.071.317	218.632.796
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		487.115.827.828	405.180.850.025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2009	01/01/2009
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		407.652.747.720	332.753.693.336
I- Nợ ngắn hạn	310		377.529.416.834	281.409.976.624
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	212.205.100.106	114.027.339.147
2. Phải trả người bán	312		84.151.564.066	68.098.026.426
3. Người mua trả tiền trước	313		73.636.822.144	84.447.867.191
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	1.267.241.128	17.460.647
5. Phải trả người lao động	315		873.889.031	515.076.180
6. Chi phí phải trả	316	5.15	2.603.198.471	4.243.832.536
7. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.16	2.791.601.888	10.060.374.497
II- Nợ dài hạn	330		30.123.330.886	51.343.716.712
1. Vay và nợ dài hạn	334	5.17	15.727.482.237	40.568.918.933
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		625.555.763	556.058.137
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337	5.18	13.770.292.886	10.218.739.642
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		79.463.080.108	72.427.156.689
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.19	76.962.526.913	70.510.230.614
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.400.000.000	16.400.000.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		2.328.605	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.608.037.784	7.073.709.770
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.315.860.844	1.313.111.724
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		642.930.422	241.555.862
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.993.369.258	10.481.853.258
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.500.553.195	1.916.926.075
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		2.500.553.195	1.916.926.075
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			487.115.827.828	405.180.850.025
(440 = 300+400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	31/12/2009	01/01/2009
		VND	VND
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		4.406.393.787	4.406.393.787
4. Nợ khó đòi đã xử lý		3.310.486.569	770.508.803

Đặng Văn Giang
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2010

Lưu Bá Thái
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2009	Năm 2008
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		477.126.122.048	359.008.273.198
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.20	477.126.122.048	359.008.273.198
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	456.510.526.862	327.889.927.400
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		20.615.595.186	31.118.345.798
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	25.937.995.325	13.936.006.012
7. Chi phí tài chính	22	5.23	17.832.072.096	21.113.148.212
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>17.607.056.356</i>	<i>19.495.942.192</i>
8. Chi phí bán hàng	24		695.402.229	826.808.990
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.637.106.570	7.316.002.619
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		17.389.009.616	15.798.391.989
11. Thu nhập khác	31	5.24	14.604.229.339	14.031.576.697
12. Chi phí khác	32	5.25	17.720.598.963	14.291.846.583
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(3.116.369.624)	(260.269.886)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		14.272.639.992	15.538.122.103
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	1.818.999.630	4.570.420.183
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.27	(1.153.438.521)	319.356.500
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		13.607.078.883	10.648.345.420
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	3.846	2.991

Đặng Văn Giang
Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2010

Lưu Bá Thái
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2009	Năm 2008
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.272.639.992	15.538.122.103
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	8.344.734.325	8.374.110.983
- Các khoản dự phòng	03	4.315.882.386	1.652.926.020
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	2.328.605	2.068.432
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(25.760.565.829)	(13.936.006.012)
- Chi phí lãi vay	06	17.607.056.356	19.495.942.192
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18.782.075.835	31.127.163.718
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(94.083.284.165)	(52.039.475.923)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.411.420.970	53.603.126.980
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	9.887.715.228	30.800.725.897
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	534.302.035	(1.970.715.401)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(17.090.598.744)	(17.832.451.526)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(291.699.847)	(12.526.937.795)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(1.153.438.521)	319.356.500
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(601.622.000)	(200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	(82.605.129.209)	31.480.592.450
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.093.485.529)	985.175.433
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(21.595.838.356)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13.895.838.356	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(14.400.603.600)	(20.900.571.680)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	13.315.317.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	25.760.565.829	14.031.858.648
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.881.793.700	(5.883.537.599)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	378.991.595.467	169.740.701.803
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(306.218.308.461)	(199.916.250.500)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.512.370.000)	(403.901.888)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	68.260.917.006	(30.579.450.585)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4.462.418.503)	(4.982.395.734)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.675.493.498	22.659.957.664
Ảnh hưởng của ĐĐ TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	(2.328.605)	(2.068.432)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13.210.746.390	17.675.493.498

Đặng Văn Giang**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2010

Lưu Bá Thái**Kế toán trưởng**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 01 tháng 7 năm 2008.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	675.000	6.750.000.000	19,2%
Các cổ đông khác	2.825.000	28.250.000.000	80,8%

Cộng

Địa chỉ đăng ký: Số H2A 471 đường Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp;
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;
- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng; Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, thủy điện.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và bảng cân đối kế toán theo quy định hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>2009</u> Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản khác	07

Cầu thép M900 được Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo năng suất dựa trên cơ sở ca máy ước tính cho toàn bộ thời gian vận hành của tài sản cố định này.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông Báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Theo Thông tư số 03/2009/TT - BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009 hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 30/2008/NQ - CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, Công ty đáp ứng một trong hai điều kiện được xem xét giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm 2009. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 02 năm tiếp theo.

Năm tài chính 2009 là năm thứ tư Công ty hoạt động kinh doanh có lãi và được giảm thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm để tăng Quỹ đầu tư phát triển.

Các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	1.148.302.539	232.472.830
Tiền gửi ngân hàng	12.062.443.851	17.343.020.668
Tiền đang chuyển	-	100.000.000
Tổng	13.210.746.390	17.675.493.498

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Công ty CP Thiết bị Công nghiệp Maksteel	10.700.000.000	10.500.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển 18	-	3.500.000.000
Công ty Licogi số 1	1.000.000.000	-
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	10.000.000.000	-
Tổng	21.700.000.000	14.000.000.000

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.681.974.440	9.000.500.386
Công cụ, dụng cụ	7.359.715	11.719.648
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	28.347.087.252	25.828.324.096
Thành phẩm	535.254.875	178.273.122
Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng	33.571.676.282	35.018.817.252
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(35.720.000)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	33.571.676.282	34.983.097.252

5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1	25.789.455	127.950.622
Tăng	14.106.493	7.264.335.707
Phân bổ vào chi phí trong năm	23.414.830	7.366.496.874
Giảm khác	-	-
Tại ngày 31 tháng 12	16.481.118	25.789.455
<i>Theo khoản mục chi phí</i>	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	16.481.118	25.789.455
Tổng	16.481.118	25.789.455

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.5 Phải thu khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải thu khác	153.555.097.108	91.485.853.561
<i>Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng 18.7</i>	<i>15.314.396.397</i>	<i>23.700.727.210</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 18.5</i>	<i>11.350.039.656</i>	<i>9.139.570.703</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.3</i>	<i>30.637.649.204</i>	<i>22.851.935.848</i>
<i>Công ty Cổ phần Du lịch Asean Hạ Long</i>	<i>6.349.251.692</i>	<i>5.119.510.280</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.1</i>	<i>33.244.780.808</i>	<i>17.525.524.427</i>
<i>Công ty TNHH MTV XD Cầu đường 18.6</i>	<i>1.477.286.540</i>	<i>868.179.181</i>
<i>Công ty Cổ phần TB CN Maksteel</i>	<i>2.923.176.947</i>	<i>1.679.646.668</i>
<i>Công ty CP Đầu tư Phát triển 18</i>	<i>9.541.353</i>	<i>42.198.116</i>
<i>Công ty CP VT và DL Hương Sơn</i>	<i>-</i>	<i>94.020.912</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng An Bình</i>	<i>44.118.198.783</i>	<i>2.194.134.095</i>
<i>Công ty Cổ phần Sản xuất VLXD Kim Sơn</i>	<i>3.544.514.020</i>	<i>3.910.330.616</i>
<i>Ban quản lý Dự án Điện Cao Ngạn</i>	<i>-</i>	<i>80.000.000</i>
<i>Vũ Văn Vĩnh - Công ty CP Licogi 14</i>	<i>-</i>	<i>100.000.000</i>
<i>Công ty XD cấp thoát nước & HTKT</i>	<i>-</i>	<i>50.000.000</i>
<i>TCTXD và PT Hạ tầng Licogi</i>	<i>-</i>	<i>3.987.500.000</i>
<i>Công ty CP Licogi 1</i>	<i>1.048.803.415</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Licogi 20</i>	<i>3.166.803.012</i>	<i>-</i>
<i>Tổng Công ty Licogi</i>	<i>144.333.333</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>226.321.948</i>	<i>142.575.505</i>
Tổng	<u>153.555.097.108</u>	<u>91.485.853.561</u>

5.6 Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	787.205.732	312.031.945
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa (CN)	-	20.709.560
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	298.356.077
Tổng	<u>787.205.732</u>	<u>631.097.582</u>

5.7 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tạm ứng	2.091.257.547	327.020.610
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	200.000
	<u>2.091.257.547</u>	<u>327.220.610</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá						
Số dư tại 01/01/2009	14.707.066.179	29.349.142.098	6.256.654.279	353.331.455	165.631.458	50.831.825.469
Tăng trong năm	-	6.523.406.319	4.353.727.639	32.013.333	-	10.909.147.291
Mua mới trong năm	-	2.707.744.557	4.353.727.639	32.013.333	-	7.093.485.529
XDCB hoàn thành	-	3.815.661.762	-	-	-	3.815.661.762
Giảm trong năm	-	4.552.054.381	7.112.927.107	-	-	11.664.981.488
Thanh lý nhượng bán	-	4.552.054.381	7.112.927.107	-	-	11.664.981.488
Số dư tại 31/12/2009	14.707.066.179	31.320.494.036	3.497.454.811	385.344.788	165.631.458	50.075.991.272
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại 01/01/2009	7.340.324.081	13.388.949.677	1.132.234.010	267.664.484	20.763.211	22.149.935.463
Tăng trong năm	334.688.899	7.560.136.233	336.554.514	41.719.327	21.635.352	8.294.734.325
Khấu hao trong năm	334.688.899	7.560.136.233	336.554.514	41.719.327	21.635.352	8.294.734.325
Giảm trong năm	-	83.744.902	586.544.673	-	-	670.289.575
Thanh lý nhượng bán	-	83.744.902	586.544.673	-	-	670.289.575
Số dư tại 31/12/2009	7.675.012.980	20.865.341.008	882.243.851	309.383.811	42.398.563	29.774.380.213
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2009	7.366.742.098	15.960.192.421	5.124.420.269	85.666.971	144.868.247	28.681.890.006
Tại 31/12/2009	7.032.053.199	10.455.153.028	2.615.210.960	75.960.977	123.232.895	20.301.611.059

Nguyên giá và Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2009 đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay lần lượt là 29.136.930.399 đồng và 10.671.933.625 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.873.955.361 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.9 Xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1	4.085.781.762	3.249.393.513
Tăng	63.868.700	4.558.216.087
Kết chuyển tài sản cố định	3.815.661.762	371.889.128
Giảm khác	133.938.700	3.349.938.710
Tại ngày 31 tháng 12	200.050.000	4.085.781.762

Chi tiết theo công trình

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Trạm Bê tông Sơn La	-	126.346.000
Lắp dựng cầu Bắc Hà	-	3.759.435.762
Dự án Sơn Đồng	200.050.000	200.000.000
Tổng	200.050.000	4.085.781.762

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	59.365.503.428	51.215.503.428
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	6.553.732.163	3.818.445.563
Đầu tư dài hạn khác	12.667.262.063	22.467.262.063
<i>Đầu tư trái phiếu</i>	<i>30.000.000</i>	<i>30.000.000</i>
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	<i>12.637.262.063</i>	<i>22.437.262.063</i>
Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	(2.663.245.743)	(2.840.675.239)
Tổng	75.923.251.911	74.660.535.815

Thông tin về các công ty liên kết

Công ty	Ngành nghề	% sở hữu (theo Giấy CNDKKD)	Quyền biểu quyết	31/12/2009	01/01/2009
				VND	VND
Công ty CP Xây dựng An Bình	Xây lắp			-	469.628.000
Công ty CP TBCN MakSteel	Sản xuất	20	20	1.400.000.000	1.400.000.000
Công ty CP SX VLXD Kim Sơn	Xây lắp	73	21,5	1.703.732.163	851.732.163
Công ty CP Quang Minh		40	2,4	1.200.000.000	600.000.000
Công ty CP ĐT và PT 18		35	15	2.250.000.000	497.085.400
Tổng				6.553.732.163	3.818.445.563

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Thông tin về các công ty con

Công ty	Ngành nghề	% sở hữu (theo Giấy ĐKKD)	Quyền biểu quyết	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Công ty CP Asean Du lịch Hạ Long	Kinh doanh khách sạn	51	51	17.816.000.000	17.816.000.000
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Xây lắp	51	51	6.375.000.000	6.375.000.000
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Xây lắp	51	51	6.375.000.000	3.825.000.000
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Xây lắp	51	51	7.650.000.000	5.100.000.000
Công ty TNHH MTV XD CĐ số 18.6	Xây lắp	100	100	8.099.503.428	8.099.503.428
Công ty TNHH MTV ĐT & XD 18.7	Xây lắp	100	100	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Xây dựng An Bình	Xây lắp, sx bê tông	61	61	3.050.000.000	-
Tổng				59.365.503.428	51.215.503.428

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Đầu tư trái phiếu	30.000.000	30.000.000
Đầu tư dài hạn khác	12.637.262.063	22.437.262.063
<i>Công ty CP VT và DL Cáp treo Chùa Hương</i>	<i>3.537.262.063</i>	<i>3.537.262.063</i>
<i>DA mở rộng QL 2 Hà Nội Vĩnh Phúc</i>	<i>9.100.000.000</i>	<i>14.900.000.000</i>
<i>Công ty CP BĐS Bảo hiểm Dầu khí VN</i>	<i>-</i>	<i>4.000.000.000</i>
Tổng	12.667.262.063	22.467.262.063

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tại ngày 1 tháng 1	2.654.260.146	581.383.578
Tăng	1.162.131.070	4.109.551.986
Phân bổ vào chi phí trong năm	1.592.442.949	1.386.654.970
Giảm khác	94.681.819	650.020.448
Tại ngày 31 tháng 12	2.129.266.448	2.654.260.146
Theo khoản mục chi phí	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	997.741.982	645.326.556
Trạm bê tông Sơn La	1.131.524.466	2.008.933.590
Chi phí sửa chữa lớn	-	-
	2.129.266.448	2.654.260.146

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

5.12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.372.071.317	218.632.796
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.372.071.317	218.632.796

5.13 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	177.365.297.933	110.520.477.228
Ngân hàng ĐT và PT Bắc Hải Dương	121.762.361.831	87.623.090.080
Ngân hàng Công thương - CN Hải Dương	12.854.000.000	18.897.387.148
Ngân hàng Ngoại thương - CN Hải Dương	21.763.754.400	-
Ngân hàng NN và PTNT - CN Thăng Long	13.985.181.702	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	7.000.000.000	-
Ngân hàng Liên Việt	-	4.000.000.000
Vay các đối tượng khác	34.839.802.173	3.506.861.919
Vay vốn Dự án Thịnh Liệt	31.137.711.054	-
Các đối tượng khác	3.702.091.119	3.506.861.919
Tổng	212.205.100.106	114.027.339.147

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.228.943.706	-
Thuế thu nhập cá nhân	38.297.422	17.460.647
Tổng	1.267.241.128	17.460.647

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Trích trước sửa chữa cần trục	150.000.000	-
Hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng, quy hoạch	962.134.545	1.267.744.545
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	158.391.676
Trích trước chi phí sửa chữa trạm bê tông	100.000.000	-
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	40.565.869	1.467.198.258
Chi phí GPMB, chuyển nhượng Cột 5-8	1.326.498.057	1.326.498.057
Trích trước chi phí cấp pha	24.000.000	24.000.000
Tổng	2.603.198.471	4.243.832.536

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.16 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	55.157.288	55.332.076
Bảo hiểm xã hội	-	-
Phải trả Công ty mua bán nợ	1.549.753	12.014.533
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.734.894.847	9.993.027.888
<i>Công ty TL Đông Anh - phân chia lợi nhuận, tiền bản quyền</i>	<i>198.100.681</i>	<i>38.164.793</i>
<i>Dự án Cáp treo Chùa Hương</i>	<i>1.186.739.253</i>	<i>1.186.739.253</i>
<i>Dự án BOT Quốc lộ 2</i>	<i>-</i>	<i>5.800.000.000</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>1.350.054.913</i>	<i>2.968.123.842</i>
Tổng	2.791.601.888	10.060.374.497

5.17 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay dài hạn	15.727.482.237	40.568.918.933
Vay ngân hàng		
<i>Ngân hàng Công thương Hải Dương</i>	<i>-</i>	<i>10.246.578.446</i>
<i>Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương (1)</i>	<i>6.727.732.810</i>	<i>10.916.341.060</i>
<i>Ngân hàng ĐT và PT Hải Dương</i>	<i>-</i>	<i>10.406.250.000</i>
<i>Ngân hàng NN & PTNT Chí Linh, Hải Dương (2)</i>	<i>8.999.749.427</i>	<i>8.999.749.427</i>
Tổng	15.727.482.237	40.568.918.933

(1.1): Hợp đồng tín dụng số 070178/NHNTHD ngày 27/09/2007 để đầu tư nâng cao năng lực thiết bị, số tiền vay 1.132.400.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng lãi suất 10,8%/năm và được điều chỉnh theo thông Báo lãi suất của Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương từng kỳ.

(1.2): Hợp đồng tín dụng số 080010/NHNTHD ngày 10/01/2008 để đầu tư nâng cao năng lực thiết bị (Thanh toán tiền mua 2 cầu tháp), số tiền vay 6.300.000.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất 10,8%/năm và được điều chỉnh theo thông Báo lãi suất của Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương từng kỳ.

(1.3): Hợp đồng tín dụng số 080147/NHNTHD ngày 26/05/2008 để đầu tư nâng cao năng lực thiết bị (mua 1 cầu tháp), số tiền vay 3.600.000.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng lãi suất 18%/năm và được điều chỉnh theo thông Báo lãi suất của Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương từng kỳ.

(2): Hợp đồng tín dụng số 703320032 ngày 03/01/2007 để đầu tư dây truyền sản xuất bê tông công suất 80m³/h, mua cần trục tháp M900 trọng tải 50 tấn, tổng số tiền vay 22.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay 1,18%/tháng trả lãi theo tháng, đảm bảo bằng giá trị tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.18 Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi phí bảo hành công trình	13.770.292.886	10.218.739.642
	13.770.292.886	10.218.739.642

5.19 Vốn chủ sở hữu**Vốn điều lệ**

Đối tượng	Cổ phần	Vốn điều lệ theo		Vốn thực tế đã góp	
		Giấy chứng nhận ĐKKD		đến ngày 31/12/2009	
		VND	%	VND	%
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	675.000	6.750.000.000	19	6.750.000.000	19
Các cổ đông khác	2.825.000	28.250.000.000	81	28.250.000.000	81
Tổng	3.500.000	35.000.000.000	100	35.000.000.000	100

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

MÃ B 09-DN

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2008	35.000.000.000	16.400.000.000	-	-	2.033.629.676	-	13.250.319.582	66.683.949.258
Tăng trong năm	-	-	656.555.862	-	5.040.080.094	1.313.111.724	10.648.345.420	17.658.093.100
Trích quỹ	-	-	656.555.862	-	4.598.337.932	1.313.111.724	-	6.568.005.518
Giảm thuế tăng quỹ ĐTP	-	-	-	-	441.742.162	-	-	441.742.162
Lợi nhuận năm 2008	-	-	-	-	-	-	10.648.345.420	10.648.345.420
Giảm trong năm	-	-	415.000.000	-	-	-	13.416.811.744	13.831.811.744
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	7.881.117.242	7.881.117.242
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	4.974.750.000	4.974.750.000
Giảm thuế tăng quỹ ĐTP	-	-	-	-	-	-	441.742.162	441.742.162
Chi quỹ	-	-	415.000.000	-	-	-	-	415.000.000
Chia cho LD Đông Anh	-	-	-	-	-	-	119.202.340	119.202.340
Số dư tại 31/12/2008	35.000.000.000	16.400.000.000	241.555.862	-	7.073.709.770	1.313.111.724	10.481.853.258	70.510.230.614
Số dư tại 01/01/2009	35.000.000.000	16.400.000.000	241.555.862	-	7.073.709.770	1.313.111.724	10.481.853.258	70.510.230.614
Tăng trong năm	-	-	501.374.560	2.328.605	2.534.328.014	1.002.749.120	13.607.078.883	17.647.859.182
Trích quỹ	-	-	501.374.560	-	1.920.618.389	1.002.749.120	-	3.424.742.069
Đánh giá CL tỷ giá cuối năm	-	-	-	2.328.605	-	-	-	2.328.605
Giảm thuế tăng quỹ ĐTP	-	-	-	-	613.709.625	-	-	613.709.625
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	13.607.078.883	13.607.078.883
Giảm trong năm	-	-	100.000.000	-	-	-	11.095.562.883	11.195.562.883
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	4.427.491.189	4.427.491.189
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	5.894.872.402	5.894.872.402
Chi quỹ	-	-	100.000.000	-	-	-	-	100.000.000
Giảm thuế tăng quỹ ĐTP	-	-	-	-	-	-	613.709.625	613.709.625
Chia cho LD Đông Anh	-	-	-	-	-	-	159.489.667	159.489.667
Số dư tại 31/12/2009	35.000.000.000	16.400.000.000	642.930.422	2.328.605	9.608.037.784	2.315.860.844	12.993.369.258	76.962.526.913

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	6.750.000.000	6.750.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	28.250.000.000	28.250.000.000
Tổng	<u>35.000.000.000</u>	<u>35.000.000.000</u>

Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	35.000.000.000	35.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	35.000.000.000	35.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.894.872.402	4.974.750.000

Cổ phiếu

	Năm 2009	Năm 2008
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000

5.20 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	134.170.704.311	76.849.689.147
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.076.154.352	10.689.125.238
Doanh thu chuyển quyền SD đất	-	27.560.330.000
Doanh thu hoạt động XD	326.879.263.385	243.909.128.813
Tổng	<u>477.126.122.048</u>	<u>359.008.273.198</u>

5.21 Giá vốn hàng bán

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	123.631.071.725	71.245.618.115
Giá vốn cung cấp dịch vụ	11.805.022.716	10.834.667.918
Giá vốn chuyển quyền sử dụng đất	-	8.748.393.656
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	321.074.432.421	237.061.247.711
Tổng	<u>456.510.526.862</u>	<u>327.889.927.400</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền gửi	143.435.751	247.156.517
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.745.751.649	3.185.747.519
Lãi cho vay	10.744.843.062	10.478.888.907
Lãi từ đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	9.101.751.239	-
Lãi chênh lệch tỷ giá, doanh thu tài chính khác	202.213.624	24.213.069
Tổng	25.937.995.325	13.936.006.012

5.23 Chi phí tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí lãi vay	17.607.056.356	19.495.942.192
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	1.617.206.020
Chi phí hoạt động tài chính khác	225.015.740	-
Tổng	17.832.072.096	21.113.148.212

5.24 Thu nhập khác

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ	11.183.755.318	13.446.739.029
Thu tiền bán công cụ dụng cụ	-	490.084.516
Phân bổ đánh giá tăng TS ASEAN Hạ Long	1.340.045.159	-
Các khoản khác	651.220.736	94.753.152
Hoàn nhập chi phí dự phòng	1.429.208.126	-
Tổng	14.604.229.339	14.031.576.697

5.25 Chi phí khác

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	10.994.691.913	13.714.012.299
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ thanh lý	-	489.448.152
Xử lý công nợ	2.539.977.766	88.386.132
Chi phí khác	4.185.929.284	-
Tổng	17.720.598.963	14.291.846.583

5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.272.639.992	15.538.122.103
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.805.351.421)	(814.533.846)
- Các khoản điều chỉnh tăng	5.569.394.210	3.595.859.952
+ Phụ cấp HĐQT và BKS	240.000.000	
+ Các khoản dự phòng	4.786.649.694	
+ Cổ tức An Bình	9.392.560	
+ Tăng khác (*)	533.351.956	
- Các khoản điều chỉnh giảm	(9.374.745.631)	(4.410.393.798)
+ Cổ tức được chia	(7.356.895.448)	
+ Hoàn nhập dự phòng	(1.393.488.126)	
+ Giảm khác (**)	(624.362.057)	
Tổng thu nhập chịu thuế	10.467.288.571	14.723.588.257
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.616.822.143	5.218.859.364
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	(797.822.513)	(648.439.181)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.818.999.630	4.570.420.183

(*) và (**): là các khoản điều chỉnh do thuế suất các năm thay đổi.

5.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.153.438.521)	319.356.500
Tổng	(1.153.438.521)	319.356.500

5.28 Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2009	Năm 2008
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	13.607.078.883	10.648.345.420
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (LN trả cho bên Liên doanh tầm lợp Đông Anh)	(145.807.438)	(179.112.069)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	13.461.271.445	10.469.233.351
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000	3.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.846	2.991

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Hội đồng Quản trị	Thù lao Hội đồng Quản trị	300.000.000	204.000.000
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban điều hành	Lương cho thành viên HĐQT và Ban điều hành	975.180.000	349.019.890

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giao dịch mua hàng				
Công ty CP ĐT & XD số 18.1	Công ty con	Khối lượng xây lắp	95.557.934.117	64.674.048.405
			95.557.934.117	64.674.048.405
Công ty CP ĐT & XD số 18.3	Công ty con	Khối lượng xây lắp	23.637.265.769	-
			23.637.265.769	-
Công ty CP ĐT & XD số 18.5	Công ty con	Khối lượng xây lắp	52.835.691.342	52.440.086.747
		Bán vật tư	-	308.514.762
		Bán TSCĐ	789.858.300	3.574.877.318
		Khác	7.000.000	-
			53.632.549.642	56.323.478.827
Công ty TNHH MTV XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Khối lượng xây lắp	37.438.744.608	10.538.517.376
			37.438.744.608	10.538.517.376
Công ty TNHH MTV ĐT & XD số 18.7	Công ty con	Sửa trụ sở		15.139.090
		Điện, vận chuyển		8.181.818
		Khối lượng xây lắp	68.172.170.091	37.887.488.622
			68.172.170.091	37.910.809.530
Công ty CP Xây dựng An Bình	Công ty con	Bê tông	2.256.198.471	5.817.374.450
		Điện phục vụ thi công	-	148.951.042
			2.256.198.471	5.966.325.492
Công ty CP TBCN và XD TCT XD & PT Hạ tầng	Công ty liên kết	Xây lắp		9.053.753.636
	Công ty góp vốn	Nhận chuyển nhượng QSD đất lô 5+8	-	2.417.250.000
		Thuê cầu	235.423.561	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)*Giao dịch với các bên liên quan khác (Tiếp theo)*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giao dịch bán hàng				
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Công ty con	Bán bê tông	52.366.118.814	32.389.049.228
		Cho thuê cầu	3.524.414.365	4.624.130.737
		Vận chuyển bê tông	4.080.197.000	-
		Thí nghiệm vật liệu	19.309.090	16.152.374
		Tỷ lệ hợp đồng	4.911.315.993	-
		TSCĐ	76.190.476	-
		64.977.545.738	37.029.332.339	
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Công ty con	Tỷ lệ hợp đồng	759.598.248	-
		Các khoản khác	118.351.783	184.515.007
		TSCĐ	8.127.213.112	-
		9.005.163.143	184.515.007	
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Công ty con	Bán bê tông	12.290.291.426	15.392.328.500
		Cấp điện nước, thuê VP	292.432.005	202.591.165
		Cho thuê cầu	3.276.100.107	4.803.759.937
		Tỷ lệ hợp đồng	1.761.706.594	10.361.905
		TSCĐ	789.858.300	-
		18.410.388.432	20.409.041.507	
Công ty TNHH MTV XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Cấp điện nước	51.677.428	46.496.044
		Tỷ lệ hợp đồng	907.703.642	-
		Thí nghiệm	82.437.273	-
		Bán TSCĐ, CCDC	693.578.585	229.542.844
		Lãi vay	696.653.393	-
		2.432.050.321	276.038.888	
Công ty TNHH MTV ĐT & XD số 18.7	Công ty con	Bán TSCĐ	-	7.712.586.104
		Các khoản khác	1.541.350.604	2.023.176.463
		1.541.350.604	9.735.762.567	
Công ty CP DL Asean Hạ Long	Công ty con	Bán TSCĐ	-	44.960.921.892
		Bán công cụ dụng cụ	-	7.223.078.108
		Đánh giá tăng tài sản	1.340.045.159	-
		1.340.045.159	52.184.000.000	
Công ty CP Xây dựng An Bình	Công ty liên kết	Thí nghiệm bê tông	-	134.658.524
		Vật liệu xây dựng	12.939.862.818	-
		Tỷ lệ hợp đồng, khác	349.990.000	-
	Công ty con	Vật liệu xây dựng	28.535.385.953	-
		Tỷ lệ hợp đồng, khác	527.833.311	-
		42.353.072.082	134.658.524	
TCT XD & PT Hạ tầng	Công ty góp vốn	Doanh thu xây lắp	131.590.502.229	134.679.520.928

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)*Số dư với các bên liên quan khác*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Các khoản phải thu				
Công ty CP ĐT & XD số 18.1	Công ty con	Phải thu khác Trả trước tiền KL	33.244.780.808 781.436.688	17.525.524.427 -
			34.026.217.496	17.525.524.427
Công ty CP ĐT & XD số 18.3	Công ty con	Phải thu khác Trả trước tiền KL	30.637.649.204 16.600.000.000	22.851.935.848 -
			47.237.649.204	22.851.935.848
Công ty CP ĐT & XD số 18.5	Công ty con	Phải thu khác Trả trước tiền KL	11.350.039.656 6.750.463.974	9.139.570.703 -
			18.100.503.630	9.139.570.703
Công ty TNHH MTV ĐT & XD số 18.7	Công ty con	Phải thu khác Trả trước tiền KL	15.314.396.397 1.823.346.169	23.702.664.259 -
			17.137.742.566	23.702.664.259
Công ty TNHH MTV XD Cầu đường 18.6	Công ty con	Trả trước tiền KL Phải thu khác	13.413.239.462 1.477.286.540	- 868.179.181
			14.890.526.002	868.179.181
Công ty CP DL Asean Hạ Long	Công ty con	Phải thu KH Phải thu khác	33.864.486.241 6.349.251.692	33.864.486.241 5.119.510.280
			40.213.737.933	38.983.996.521
Công ty CP TBCN MakSteel	Công ty liên kết	Phải thu khác	2.923.176.947	1.679.646.668
Công ty CP ĐT & PT 18	Công ty liên kết	Phải thu khác	9.541.353	42.198.116
Công ty CP Xây dựng An Bình	Công ty con	Phải thu khác	44.118.198.783	2.194.134.095
Công ty CP SXVLXD Kim Sơn	Công ty liên kết	Phải thu khác	-	3.910.330.616
TCT XD & PT Hạ tầng	Công ty góp vốn	Phải thu KH	16.760.654.632	22.238.988.096
		Phải thu khác	1.126.553.678	3.987.500.000
		Đầu tư ngắn hạn khác	10.000.000.000	-
		Trả trước người bán	16.147.553.678	-
			34.034.761.988	26.226.488.096

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)*Số dư với các bên liên quan khác (Tiếp theo)*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Các khoản phải trả				
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Công ty con	Phải trả tiền KL	4.714.707.495	3.987.972.008
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Công ty con	Phải trả tiền KL	9.128.884.619	7.290.357.777
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Công ty con	Phải trả tiền KL	5.407.662.861	9.767.740.026
Công ty TNHH MTV ĐT & XD 18.7	Công ty con	Phải trả tiền KL	14.556.253.008	10.105.599.186
Công ty TNHH MTV XD Cầu đường 18.6	Công ty con	Phải trả tiền KL	1.708.398.765	574.307.565
Công ty CP TBCN MakSteel	Công ty liên kết	Phải trả tiền KL	5.459.129.000	5.410.529.000
Công ty CP Xây dựng An Bình	Công ty con	Phải trả tiền KL	2.382.124.613	1.031.286.115

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.3 Một số chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2009	Năm 2008
1.	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	20,58	27,31
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	79,42	72,69
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	83,69	82,12
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	16,31	17,88
2.	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,95	1,21
2.2	Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,02	1,04
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,03	0,05
3.	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	2,99	4,32
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	2,85	2,96
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	2,93	3,83
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	%	2,79	2,63
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	17,12	15,10

6.4 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên đại diện Moore Stephens International Limited.

Đặng Văn Giang**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2010

Lưu Bá Thái**Kế toán trưởng**